

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 8 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	449					
102	7	636	653	17	12.650	215.050	
103	0	1.099	1.099	0	12.650	0	
104	4	476	490	14	12.650	177.100	
105	7	1.139	1.173	34	12.650	430.100	
106	8	459	486	27	12.650	341.550	
107	PSHC				12.650	0	
108					12.650	0	
109	7	254	266	12	12.650	151.800	
110	2	487	509	22	12.650	278.300	
111	0	277	286	9	12.650	113.850	
112	0	496			12.650	0	
113	0	446			12.650	0	
114	6	428			12.650	0	
201	8	672	682	10	12.650	126.500	
202	5	657	667	10	12.650	126.500	
203	7	587	596	9	12.650	113.850	
204	6	568	586	18	12.650	227.700	
205	4	485	500	15	12.650	189.750	
206	8	455	460	5	12.650	63.250	
207	4	292	301	9	12.650	113.850	
208	8	447	469	22	12.650	278.300	
209	8	625	636	11	12.650	139.150	
210	6	702	714	12	12.650	151.800	
211	0	703			12.650	0	
212	0	519			12.650	0	
213	0	721			12.650	0	
214	0	1.245	1.270	25	12.650	316.250	
301	1 SV ẩn độ	226			12.650	0	
302	8	688	697	9	12.650	113.850	
303	7	412	418	6	12.650	75.900	
304	8	512	522	10	12.650	126.500	
305	7	635	647	12	12.650	151.800	
306	5	414	431	17	12.650	215.050	
307	PSHC				12.650	0	
308		47			12.650	0	
309	7	434	450	16	12.650	202.400	
310	7	512	519	7	12.650	88.550	
311	0	386	phòng đang sửa		12.650	0	
312	0				12.650	0	
313	0				12.650	0	

314	0		661			12.650	0
401	8		378	395	17	12.650	215.050
402	8		611	621	10	12.650	126.500
403	3		493	501	8	12.650	101.200
404	6		345	355	10	12.650	126.500
405	2		483	500	17	12.650	215.050
406	6		335	341	6	12.650	75.900
407	8		390	399	9	12.650	113.850
408	7		407	423	16	12.650	202.400
409	8		373	383	10	12.650	126.500
410	8		669	689	20	12.650	253.000
411	0		564	phòng đang sửa		12.650	0
412	0		720			12.650	0
413	0		701			12.650	0
414	0		633			12.650	0
501	7		190	195	5	12.650	63.250
502	7		427	431	4	12.650	50.600
503	0		232	232	0	12.650	0
504	8		382	404	22	12.650	278.300
505	7		516	527	11	12.650	139.150
506	1	SVNN TT	508	517	9	12.650	113.850
507	3	CPC	255	263	8	12.650	101.200
508	1	SVNN TT	348	353	5	12.650	63.250
509	1	SVNN TT	218			12.650	0
510	8		409	424	15	12.650	189.750
511	0		822			12.650	0
512	0		419			12.650	0
513	0		530			12.650	0
514	0		530			12.650	0
Cộng	262				560		7.084.000

(Bằng chữ: Bảy triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng
- Kinh phí phải thu là: 6.906.900 đồng

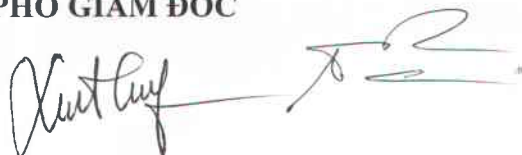
PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà